

Đ 1



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ INCH tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026											
ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)		T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán (bar)	
1	Nối trơn (Socket)	21 D	2,600	2,808	16	4	Co 90 ⁰ (90 ⁰ elbow)	21 D	3,500	3,780	16
		27 D	3,700	3,996	16			27 D	5,600	6,048	16
		34 D	6,200	6,696	16			34 D	7,900	8,532	16
		42 D	8,500	9,180	16			34 M	4,000	4,320	8
		42 M	3,700	3,996	8			42 D	11,800	12,744	16
		49 D	12,900	13,932	16			42 M	4,100	4,428	8
		49 M	4,900	5,292	8			49 D	18,700	20,196	16
		60 D	20,000	21,600	12			49 M	6,300	6,804	8
		60 M	6,700	7,236	8			60 D	29,700	32,076	12
		76 D	39,400	42,552	12			60 M	10,800	11,664	8
		76 M	14,700	15,876	8			76 D	57,000	61,560	12
		90 D	43,300	46,764	12			76 M	20,300	21,924	8
		90 M	17,100	18,468	8			90 D	73,600	79,488	12
		114 D	85,900	92,772	12			90 M	30,400	32,832	8
		114 M	26,600	28,728	8			114 D	170,000	183,600	12
		168 D	330,100	356,508	12			114 M	58,400	63,072	8
		168 M	103,500	111,780	6			168 D	554,100	598,428	12
		220 D	722,900	780,732	12			168 M	177,400	191,592	6
		220 M	275,900	297,972	6			220 D	957,200	1,033,776	12
2	Khâu răng trong (Plastic Female adapter)	21 D	2,600	2,808	16	5	Co 45 ⁰ (45 ⁰ elbow)	21 D	3,100	3,348	16
		27 D	4,000	4,320	16			27 D	4,600	4,968	16
		34 D	6,200	6,696	16			34 D	7,300	7,884	16
		42 D	8,300	8,964	16			34 M	3,200	3,456	8
		49 D	12,200	13,176	16			42 D	10,400	11,232	16
		60 D	18,900	20,412	12			42 M	4,000	4,320	8
		76 D	32,400	34,992	12			49 D	15,600	16,848	16
		90 D	41,800	45,144	12			49 M	5,000	5,400	8
114 D	69,900	75,492	12	60 D	24,000			25,920	12		
3	Khâu răng ngoài (Plastic Male adapter)	21 D	2,300	2,484	16			60 M	7,400	7,992	8
		27 D	3,500	3,780	16			76 D	48,600	52,488	12
		34 D	6,000	6,480	16			76 M	15,400	16,632	8
		42 D	8,600	9,288	16			90 D	56,500	61,020	12
		49 D	10,500	11,340	16			90 M	23,400	25,272	8
		60 D	15,400	16,632	12			114 D	115,000	124,200	12
		76 D	30,100	32,508	12			114 M	44,700	48,276	8
		90 D	35,000	37,800	12			168 D	389,500	420,660	12
114 D	67,900	73,332	12	168 M	154,300			166,644	6		
				220 D	703,600			759,888	12		
				220 M	411,000			443,880	6		

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
6	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21 D	3,500	3,780	16
		34 x 21 D	4,400	4,752	16
		34 x 27 D	4,900	5,292	16
		42 x 21 D	6,300	6,804	16
		42 x 27 D	6,700	7,236	16
		42 x 34 D	7,400	7,992	16
		42 x 34 M	4,800	5,184	8
		49 x 21 D	8,800	9,504	16
		49 x 27 D	9,200	9,936	16
		49 x 34 D	10,400	11,232	16
		49 x 34 M	5,800	6,264	8
		49 x 42 D	11,000	11,880	16
		60 x 21 D	13,200	14,256	12
		60 x 27 D	13,800	14,904	12
		60 x 34 D	15,200	16,416	12
		60 x 34 M	6,900	7,452	8
		60 x 42 D	16,000	17,280	12
		60 x 42 M	6,900	7,452	8
		60 x 49 D	16,500	17,820	12
		60 x 49 M	6,900	7,452	8
		76 x 60 D	34,100	36,828	12
		76 x 60 M	9,100	9,828	8
		90 x 27 D	32,400	34,992	12
		90 x 34 D	32,500	35,100	12
		90 x 42 D	33,000	35,640	12
		90 x 49 D	32,700	35,316	12
		90 x 60 D	33,200	35,856	12
		90 x 60 M	15,000	16,200	8
		90 x 76 D	40,900	44,172	12
		90 x 76 M	15,000	16,200	8
		114 x 49 D	64,700	69,876	12
		114 x 60 D	65,600	70,848	12
		114 x 60 M	22,400	24,192	8
		114 x 90 D	73,400	79,272	12
		114 x 90 M	26,500	28,620	8
		140 x 90 D	187,600	202,608	12.5
		140 x 114 D	167,200	180,576	12.5
		168 x 90 D	251,600	271,728	12
		168 x 114 D	251,200	271,296	12
		168 x 114 M	103,900	112,212	6
		168 x 140 D	304,000	328,320	12
		220 x 114 D	553,600	597,888	12
		220 x 168 D	675,200	729,216	12
7	Co 90 ⁰ giảm (90 ⁰ reducing elbow)	27 x 21 D	4,000	4,320	16
		34 x 21 D	5,300	5,724	16
		34 x 27 D	6,200	6,696	16
8	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	5,600	6,048	16
		34 x 21 D	8,600	9,288	16
		34 x 27 D	10,000	10,800	16
		42 x 21 D	12,200	13,176	16
		42 x 27 D	12,200	13,176	16
		42 x 34 D	13,600	14,688	16
		49 x 21 D	16,000	17,280	16
		49 x 27 D	17,300	18,684	16
		49 x 34 D	19,100	20,628	16
		49 x 42 D	21,400	23,112	16
		49 x 42 M	11,100	11,988	8
		60 x 21 D	25,300	27,324	12
		60 x 27 D	28,100	30,348	12
		60 x 34 D	26,200	28,296	12
		60 x 42 D	29,400	31,752	12
		60 x 49 D	33,200	35,856	12
		60 x 49 M	14,700	15,876	8
		76 x 60 D	73,500	79,380	12
		90 x 27 D	72,900	78,732	12
		90 x 34 D	72,900	78,732	12
		90 x 42 D	73,200	79,056	12
		90 x 49 D	73,400	79,272	12
		90 x 60 D	74,800	80,784	12
		90 x 60 M	27,900	30,132	8
		90 x 76 D	40,900	44,172	12
		114 x 49 D	113,200	122,256	12
		114 x 60 D	137,000	147,960	12
		114 x 60 M	43,900	47,412	8
		114 x 90 D	157,800	170,424	12
		114 x 90 M	56,400	60,912	8
		140 x 90 D	275,900	297,972	12.5
		140 x 114 D	282,000	304,560	12.5
		168 x 90 D	511,100	551,988	12
		168 x 90 M	167,700	181,116	6
		168 x 114 D	528,400	570,672	12
		168 x 114 M	228,100	246,348	6
		220 x 114 D	900,500	972,540	12
		220 x 168 D	1,372,600	1,482,408	12
9	Nối giảm răng trong (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	3,500	3,780	16
		27 x RT 21 D	3,300	3,564	16
		34 x RT 27 D	4,900	5,292	16
		21 x RN 27 D	2,500	2,700	16
		21 x RN 34 D	3,700	3,996	16
		27 x RN 21 D	2,700	2,916	16
		27 x RN 34 D	3,700	3,996	16
		34 x RN 27 D	5,100	5,508	16
		42 x RN 34 D	7,900	8,532	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
10	Tê (Tee)	21 D	4,600	4,968	16	13	Y (Wye)	21 D	3,200	3,456	16
		27 D	7,400	7,992	16			27 D	6,200	6,696	16
		34 D	12,200	13,176	16			34 D	13,600	14,688	16
		34 M	4,600	4,968	8			42 D	34,400	37,152	16
		42 D	16,000	17,280	16			42 M	10,000	10,800	8
		42 M	4,800	5,184	8			49 D	61,400	66,312	16
		49 D	23,700	25,596	16			49 M	12,500	13,500	8
		49 M	6,200	6,696	8			60 D	76,200	82,296	12
		60 D	40,400	43,632	12			60 M	16,100	17,388	8
		60 M	13,200	14,256	8			76 D	101,400	109,512	12
		76 D	76,300	82,404	12			76 M	34,800	37,584	8
		76 M	27,600	29,808	8			90 D	158,000	170,640	12
		90 D	101,700	109,836	12			90 M	56,500	61,020	8
		90 M	45,400	49,032	8			114 D	261,300	282,204	12
		114 D	207,700	224,316	12			114 M	109,300	118,044	8
		114 M	74,500	80,460	8			168 D	762,900	823,932	12
		168 D	744,800	804,384	12			168 M	333,100	359,748	6
		168 M	256,500	277,020	6			220 D	2,016,500	2,177,820	12
		220 D	1,262,100	1,363,068	12			220 M	1,024,900	1,106,892	6
		220 M	767,700	829,116	6	14	Y giảm (Reducing Wye)	60 x 42 D	66,700	72,036	12
11	Nút bịt (Cap)	21 D	2,200	2,376	16			60 x 49 D	74,600	80,568	12
		21 M	1,300	1,404	10			60 x 49 M	11,300	12,204	8
		27 D	2,300	2,484	16			76 x 60 D	84,000	90,720	12
		27 M	1,700	1,836	10			76 x 60 M	24,600	26,568	8
		34 D	4,400	4,752	16			90 x 49 M	32,200	34,776	8
		34 M	2,300	2,484	10			90 x 60 D	121,900	131,652	12
		42 D	5,600	6,048	16			90 x 60 M	33,200	35,856	8
		42 M	2,800	3,024	10			90 x 76 D	141,300	152,604	12
		49 D	8,500	9,180	16			114 x 60 D	204,900	221,292	12
		49 M	4,100	4,428	10			114 x 60 M	55,700	60,156	8
		60 D	14,200	15,336	12			114 x 90 D	241,300	260,604	12
		60 M	12,400	13,392	10			114 x 90 M	78,600	84,888	8
		76 D	27,600	29,808	12			140 x 90 D	271,300	293,004	12.5
		90 D	33,400	36,072	12			140 x 114 D	402,800	435,024	12.5
		90 M	27,200	29,376	10			140 x 114 M	156,900	169,452	8
		114 D	71,300	77,004	12			168 x 90 D	466,200	503,496	12
		114 M	33,200	35,856	8			168 x 90 M	201,700	217,836	6
		168 D	283,400	306,072	12			168 x 114 D	656,900	709,452	12
		168 M	80,500	86,940	6			168 x 114 M	256,500	277,020	6
		220 D	519,400	560,952	12			168 x 140 D	730,100	788,508	12
		220 M	207,000	223,560	6			220 x 114 D	1,228,100	1,326,348	12
12	Co 90° ren trong (Female threaded elbow)	21 D	4,100	4,428	16	15	Co 90° ren ngoài (Male threaded elbow)	21 D	5,100	5,508	16
		27 D	5,600	6,048	16			27 D	6,700	7,236	16
		34 D	8,300	8,964	16			34 D	11,500	12,420	16
		21 x RT 27 D	5,000	5,400	16			27 x RN 21 D	6,900	7,452	16
		27 x RT 21 D	5,000	5,400	16			27 x RN 34 D	10,400	11,232	16
		27 x RT 34 D	7,400	7,992	16						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
16	Thông sàn (Floor drain)	49 D	20,500	22,140	10
		60 D	28,100	30,348	10
		90 D	48,200	52,056	10
		114 D	56,100	60,588	10
17	Mặt bích (Flange)	49 D	52,300	56,484	16
		60 D	63,500	68,580	12
		76 D	78,500	84,780	12
		90 D	109,300	118,044	12
		114 D	169,100	182,628	12
		168 D	434,700	469,476	12
18	Bít xả (Clean out)	220 D	444,700	480,276	12
		60 D	33,000	35,640	6
		76 D	50,500	54,540	6
		90 D	82,300	88,884	6
		114 D	130,900	141,372	6
		168 D	384,600	415,368	6
19	Con thõ (p' trap)	220 D	738,300	797,364	6
		49	63,500	68,580	6
		60	77,100	83,268	6
		90	123,700	133,596	6
20	Bạc chuyển bạc	114	194,200	209,736	6
		90 x 60	25,200	27,216	10
		90 x 76	39,100	42,228	10
		114 x 60	46,000	49,680	10
		114 x 76	48,300	52,164	10
21	Nút bịt ren ngoài (male threaded cap)	114 x 90	49,500	53,460	10
		21 D	1,400	1,512	10
		27 D	2,200	2,376	10
		34 D	2,300	2,484	10
		42 D	3,500	3,780	10
22	Nút bịt ren trong (female threaded cap)	49 D	5,000	5,400	10
		21 D	1,200	1,296	10
		27 D	2,300	2,484	10
		34 D	4,400	4,752	10
23	Tứ thông (Cross tee)	90	72,600	78,408	8
		114	153,000	165,240	8
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
24	Tê cong (Sanitary tee)	60 D	67,200	72,576	12
		60 M	33,000	35,640	8
		90 D	133,900	144,612	12
		90 M	55,700	60,156	8
		114 D	322,900	348,732	12
		114 M	93,000	100,440	8
		168 D	1,100,100	1,188,108	12
		168 M	391,000	422,280	6
25	Tê cong giảm (Reducing sanitary tee)	76 x 60 D	83,300	89,964	12
		90 x 60 D	119,100	128,628	12
		90 x 60 M	35,500	38,340	8
		114 x 60 D	167,700	181,116	12
		114 x 60 M	76,900	83,052	8
		114 x 90 D	260,100	280,908	12
		114 x 90 M	85,000	91,800	8
		140 x 90 D	309,200	333,936	12.5
		140 x 114 D	536,400	579,312	12.5
		140 x 114 M	189,900	205,092	8
		168 x 90 D	665,700	718,956	12
		168 x 90 M	200,400	216,432	6
26	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	168 x 114 D	814,400	879,552	12
		168 x 114 M	236,400	255,312	6
		90 (3")	19,700	21,276	
		114 (4")	25,400	27,432	
		140 (5")	32,200	34,776	
		165 (6")	48,900	52,812	
		168 (6")	48,900	52,812	
		216 (8")	56,400	60,912	
27	Đai khời thủy (Plastic Tapping saddle)	220 (8")	60,900	65,772	
		267 (10")	105,300	113,724	
		318 (12")	137,900	148,932	
		60 x 27	144,900	156,492	8
		60 x 34	151,600	163,728	8
		90 x 27	165,100	178,308	8
27	Keo dán uPVC	90 x 34	168,700	182,196	8
		114 x 27	177,900	192,132	8
27		114 x 34	186,700	201,636	8
		1Kg/Lon	173,000	186,840	

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026

ST T	Sản phẩm Tên	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Thanh toán (bar)	PN	ST T	Sản phẩm Tên	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Thanh toán (bar)	PN
1	Nối tron (Socket)	75 D	36,700	39,636	12.5	4	Co 90° (90° elbow)	63 D	44,400	47,952	12.5
		75 M	12,500	13,500	8			75 D	47,500	51,300	12.5
		90 D	39,600	42,768	12.5			75 M	20,700	22,356	8
		90 M	18,900	20,412	8			90 D	71,800	77,544	12.5
		110 D	64,800	69,984	12.5			90 M	32,400	34,992	8
		110 M	29,900	32,292	8			110 D	115,700	124,956	12.5
		140 D	112,500	121,500	12.5			110 M	66,100	71,388	8
		140 M	67,500	72,900	8			140 D	216,000	233,280	12.5
		160 D	161,000	173,880	12.5			140 M	141,300	152,604	8
		160 M	99,000	106,920	8			160 D	378,000	408,240	12.5
		200 D	271,800	293,544	12.5			160 M	185,700	200,556	8
		200 M	204,800	221,184	8			200 D	507,500	548,100	12.5
		225 D	519,800	561,384	12.5			200 M	362,300	391,284	8
		250 D	765,000	826,200	12.5			225 D	750,500	810,540	12.5
2	Tê (Tee)	280 D	1,013,700	1,094,796	10	5	Co 45° (45° elbow)	225 M	436,000	470,880	6
		315 D	1,415,300	1,528,524	10			250 D	1,642,500	1,773,900	12.5
		63 D	53,300	57,564	12.5			250 M	725,700	783,756	6
		75 D	63,400	68,472	12.5			280 D	1,984,500	2,143,260	10
		75 M	26,300	28,404	8			280 M	978,800	1,057,104	6
		90 D	81,700	88,236	12.5			315 D	2,949,800	3,185,784	10
		90 M	45,000	48,600	8			315 M	1,667,300	1,800,684	6
		110 D	121,500	131,220	12.5			63 D	38,300	41,364	12.5
		110 M	81,000	87,480	8			75 D	45,900	49,572	12.5
		140 D	257,300	277,884	12.5			75 M	22,500	24,300	8
		140 M	194,200	209,736	8			90 D	49,300	53,244	12.5
		160 D	358,500	387,180	12.5			90 M	30,600	33,048	8
		160 M	235,200	254,016	8			110 D	85,500	92,340	12.5
		200 D	815,700	880,956	12.5			110 M	49,400	53,352	8
3	Mặt bích (Flange)	200 M	539,500	582,660	8			140 D	160,400	173,232	12.5
		225 D	1,067,700	1,153,116	12.5			140 M	97,200	104,976	8
		250 D	1,964,300	2,121,444	12.5			160 D	212,700	229,716	12.5
		280 D	2,531,300	2,733,804	10			160 M	156,900	169,452	8
		315 D	3,645,000	3,936,600	10			200 D	383,700	414,396	12.5
		75 D	131,700	142,236	12.5			200 M	247,500	267,300	8
		90 D	145,200	156,816	12.5			225 D	556,400	600,912	12.5
		110 D	204,800	221,184	12.5			225 M	337,500	364,500	6
		140 D	324,000	349,920	12.5			250 D	810,000	874,800	12.5
		160 D	445,500	481,140	12.5			250 M	513,000	554,040	6
		200 D	787,500	850,500	12.5			280 D	1,579,500	1,705,860	10
		225 D	830,300	896,724	12.5			280 M	707,900	764,532	6
		250 D	1,085,600	1,172,448	12.5			315 D	2,272,500	2,454,300	10
		280 D	1,215,000	1,312,200	10			315 M	1,039,500	1,122,660	6
		315 D	1,721,300	1,859,004	10						

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
6	Nút bịt (Cap)	75 D	27,700	29,916	12.5	11	Nối giảm (reducing socket)	75 x 49 D	19,800	21,384	12.5
		75 M	15,800	17,064	10			75 x 60 D	21,600	23,328	12.5
		90 D	31,100	33,588	12.5			90 x 49 D	36,000	38,880	12.5
		90 M	26,600	28,728	10			90 x 60 D	39,500	42,660	12.5
		110 D	44,600	48,168	12.5			90 x 75 D	33,300	35,964	12.5
		110 M	27,500	29,700	8			110 x 60 D	50,000	54,000	12.5
		140 D	99,700	107,676	12.5			110 x 63 D	66,400	71,712	12.5
		140 M	40,500	43,740	8			110 x 75 D	52,100	56,268	12.5
		160 D	134,800	145,584	12.5			110 x 90 D	66,400	71,712	12.5
		160 M	70,200	75,816	8			110 x 90 M	28,600	30,888	8
		200 D	384,800	415,584	12.5			140 x 90 D	114,800	123,984	12.5
		200 M	141,200	152,496	8			140 x 90 M	52,700	56,916	8
		225 D	535,800	578,664	12.5			140 x 110 D	118,200	127,656	12.5
		225 M	235,200	254,016	6			140 x 110 M	58,500	63,180	8
		250 D	571,700	617,436	12.5			160 x 90 D	133,200	143,856	12.5
		280 D	876,500	946,620	10			160 x 90 M	71,600	77,328	8
		315 D	1,282,500	1,385,100	10			160 x 110 D	157,500	170,100	12.5
7	Chữ Y (Wye)	63 D	67,000	72,360	12.5			160 x 110 M	77,400	83,592	8
		75 D	92,100	99,468	12.5			160 x 140 D	191,300	206,604	12.5
		75 M	38,700	41,796	8			160 x 140 M	81,700	88,236	8
		90 D	131,000	141,480	12.5			200 x 110 D	233,000	251,640	12.5
		90 M	60,300	65,124	8			200 x 110 M	160,400	173,232	8
		110 D	222,800	240,624	12.5			200 x 140 D	283,500	306,180	12.5
		110 M	110,700	119,556	8			200 x 140 M	175,500	189,540	8
		140 D	425,300	459,324	12.5			200 x 160 D	247,500	267,300	12.5
		140 M	258,500	279,180	8			200 x 160 M	185,700	200,556	8
		160 D	598,500	646,380	12.5			225 x 200 D	607,500	656,100	12.5
		160 M	349,400	377,352	8			250 x 200 D	708,800	765,504	12.5
		200 D	1,110,500	1,199,340	12.5			250 x 220 D	749,300	809,244	12.5
		200 M	801,500	865,620	8			250 x 225 D	769,500	831,060	12.5
		225 D	1,559,300	1,684,044	12.5			280 x 250 D	1,068,800	1,154,304	10
		225 M	868,400	937,872	6			315 x 250 D	1,346,700	1,454,436	10
		250 D	2,394,000	2,585,520	12.5			315 x 280 D	1,389,500	1,500,660	10
		250 M	1,377,000	1,487,160	6	12	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	63	14,400	15,552	
8	Bít xả (Clean out)	63 D	32,600	35,208	6			90	19,700	21,276	
		75 D	42,700	46,116	6			110	25,400	27,432	
		90 D	69,600	75,168	6			121	26,000	28,080	
		110 D	109,700	118,476	6			140	32,200	34,776	
		140 D	200,200	216,216	6			160	40,800	44,064	
		160 D	321,300	347,004	6			177	47,800	51,624	
		200 D	573,600	619,488	6			200	56,400	60,912	
9	Tê cong (Sanitary Tee)	90 D	81,000	87,480	12.5			220	60,900	65,772	
		110 D	161,000	173,880	12.5			222	60,800	65,664	
		110 M	91,800	99,144	8			225	75,000	81,000	
		140 D	453,500	489,780	12.5			250	101,800	109,944	
		140 M	182,700	197,316	8			280	123,400	133,272	
		160 D	391,500	422,820	12.5			315	138,200	149,256	
		160 M	272,300	294,084	8			355	220,300	237,924	
		200 M	486,000	524,880	8			400	267,300	288,684	
		225 M	803,300	867,564	6			450	361,200	390,096	
		250 M	1,053,000	1,137,240	6			500	488,000	527,040	
10	Thông sàn	90	39,500	42,660	10	13	Con thỏ (P' trap)	630	817,000	882,360	
		110	47,300	51,084	10			75	120,200	129,816	6
								90	129,500	139,860	6
								110	174,500	188,460	6

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng

ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
14	Tê cong giảm (Reducing sanitary Tee)	110 x 90 D	156,400	168,912	12.5
		110 x 90 M	75,000	81,000	8
		140 x 90 D	185,700	200,556	12.5
		140 x 110 D	185,700	200,556	10
		160 x 90 D	270,700	292,356	12.5
		160 x 110 D	321,800	347,544	12.5
		160 x 110 M	184,000	198,720	8
		160 x 140 D	362,300	391,284	12.5
		160 x 140 M	200,500	216,540	8
		200 x 160 M	523,200	565,056	8
		225 x 110 M	497,300	537,084	6
		225 x 200 M	669,500	723,060	6
		250 x 225 M	573,800	619,704	6
15	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60 D	74,700	80,676	12.5
		90 x 49 D	80,500	86,940	12.5
		90 x 60 D	112,100	121,068	12.5
		90 x 76 D	138,200	149,256	12.5
		90 x 75 D	108,300	116,964	12.5
		110 x 49 D	105,300	113,724	12.5
		110 x 60 D	152,100	164,268	12.5
		110 x 63 D	175,500	189,540	12.5
		110 x 75 D	146,300	158,004	12.5
		110 x 90 D	190,200	205,416	12.5
		110 x 90 M	84,000	90,720	8
		140 x 90 D	270,000	291,600	12.5
		140 x 90 M	175,500	189,540	8
		140 x 110 D	324,000	349,920	12.5
		140 x 110 M	183,200	197,856	8
		160 x 90 D	351,000	379,080	12.5
		160 x 90 M	198,000	213,840	8
		160 x 110 D	395,000	426,600	12.5
		160 x 110 M	248,700	268,596	8
		160 x 140 D	573,800	619,704	12.5
		160 x 140 M	310,500	335,340	8
		200 x 110 D	759,500	820,260	12.5
		200 x 110 M	428,700	462,996	8
		200 x 140 D	975,500	1,053,540	12.5
		200 x 140 M	506,300	546,804	8
		200 x 160 D	1,002,500	1,082,700	12.5
		200 x 160 M	585,000	631,800	8
		225 x 110 D	1,044,000	1,127,520	12.5
		225 x 140 D	1,188,000	1,283,040	12.5
		225 x 160 D	1,314,000	1,419,120	12.5
		225 x 200 D	1,661,400	1,794,312	12.5
		225 x 200 M	891,000	962,280	6
		250 x 160 D	1,680,800	1,815,264	12.5
		250 x 200 D	2,045,300	2,208,924	12.5
		250 x 225 M	1,215,000	1,312,200	6
		280 x 225 D	4,016,300	4,337,604	10
ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
16	Tê giảm (Reducing tee)	75 x 49 D	44,100	47,628	12.5
		75 x 60 D	54,000	58,320	12.5
		90 x 49 D	63,500	68,580	12.5
		90 x 60 D	72,800	78,624	12.5
		90 x 75 D	71,900	77,652	12.5
		110 x 49 D	93,200	100,656	12.5
		110 x 60 D	114,200	123,336	12.5
		110 x 75 D	128,700	138,996	12.5
		110 x 90 D	128,700	138,996	12.5
		110 x 90 M	54,800	59,184	8
		140 x 90 D	253,200	273,456	12.5
		140 x 110 D	306,000	330,480	12.5
		140 x 110 M	141,800	153,144	8
		160 x 90 D	360,000	388,800	12.5
		160 x 110 D	414,000	447,120	12.5
		160 x 110 M	190,200	205,416	8
		160 x 140 D	450,000	486,000	12.5
		200 x 110 D	726,700	784,836	12.5
		200 x 110 M	354,500	382,860	8.0
		200 x 140 D	789,800	852,984	12.5
		200 x 160 D	850,500	918,540	12.5
		200 x 160 M	425,300	459,324	8
		225 x 110 D	1,026,000	1,108,080	12.5
		225 x 140 D	1,068,800	1,154,304	12.5
		225 x 160 D	1,175,700	1,269,756	12.5
		225 x 200 D	1,389,500	1,500,660	12.5
		250 x 200 D	1,710,000	1,846,800	12.5
		250 x 225 D	1,912,500	2,065,500	12.5
17	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	